Phụ lục số 03

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 296 /BC-UBND ngày 10tháng 7 năm 2026 của UBND phường Quảng Phú)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán thành phố giao	Dự toán HĐND phường giao	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	So sánh thành phố giao TH/DT(%)	So sánh HĐND phường giao TH/DT(%)
	Tổng số	**255.884**	**278.475**	**114.011**	**44,56**	**40,94**
A	**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**255.884**	**278.475**	**114.011**	**44,56**	**40,94**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**60.260**	**81.910**	**19.927**	33,07	24,33
I.1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực					
1	Chi quốc phòng					
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		500			
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		17.700	3.853		
4	Chi khoa học và công nghệ		5.000			
5	Chi y tế, dân số và gia đình					
6	Chi Văn hóa, thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao		3.822	121		
7	Chi bảo vệ môi trường		3.000	452		
8	Chi các hoạt động kinh tế		31.728	15.455		
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			46		
10	Chi bảo đảm xã hội		160			
11	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật					
I.2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung tâm					
I.3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật					
II	Chi dự trữ quốc gia					
III	**Chi thường xuyên các lĩnh vực**	**191.578**	**192.048**	**94.084**	**49,11**	**48,99**

STT	Chỉ tiêu	Dự toán thành phố giao	Dự toán HĐND phường giao	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	So sánh thành phố giao TH/DT(%)	So sánh HĐND phường giao TH/DT(%)
1	Chi quốc phòng	4.283	4.283	3.217	75,12	75,12
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2.425	2.425	2.452	101,11	101,11
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	66.142	66.142	30.214	45,68	45,68
4	Chi khoa học và công nghệ	2.550	2.550	328	12,85	12,85
5	Chi y tế, dân số và gia đình	4.645	4.645	3.419	73,61	73,61
6	Chi Văn hóa, thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao	2.742	2.742	1.291	47,08	47,08
7	Chi bảo vệ môi trường	2.050	2.050	73	3,54	3,54
8	Chi các hoạt động kinh tế	22.543	22.543	10.019	44,44	44,44
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	38.264	38.264	19.490	50,94	50,94
10	Chi đảm bảo xã hội	44.218	44.688	23.297	52,69	52,13
11	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	1.716	1.716	284	16,56	16,56
IV	**Dự phòng ngân sách**	**4.046**	**4.046**		-	-
V	**Kinh phí thực hiện CCTL**		**471**			-